

Số: **14** /2019/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày **13** tháng **8** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý kinh phí và mức chi cho
các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền định phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về
khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính về
hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công.*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý kinh phí và mức chi cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày **23/8**./2019; Quyết định này thay thế Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 10/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ: Công Thương, Tài chính;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư ;
- CT.UBND các huyện, TX, TP;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, KT. 15

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



1

Đông Văn Lâm

QUY CHẾ

**Quản lý kinh phí và mức chi cho các hoạt động khuyến công
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **14** /2019/QĐ-UBND
ngày **13** / **08** /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương hàng năm và quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 3. Kinh phí khuyến công địa phương

1. Kinh phí khuyến công địa phương được hình thành từ các nguồn sau:

- a) Ngân sách địa phương được cấp hàng năm.
- b) Tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước (nếu có).
- c) Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Kinh phí khuyến công địa phương được sử dụng cho mục đích sau:

a) Chi cho hoạt động khuyến công do địa phương tổ chức thực hiện theo các nội dung quy định tại Điều 4 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về Khuyến công;

b) Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến công địa phương.

Điều 4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí và phương thức thực hiện các đề án khuyến công địa phương

1. Nguyên tắc sử dụng kinh phí:

Kinh phí khuyến công địa phương đảm bảo chi cho những hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân các cấp quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn có ý nghĩa trong tình phù hợp với quy hoạch, chương trình, kế hoạch của tỉnh về khuyến công.

2. Phương thức thực hiện đề án:

Các đề án thực hiện theo phương thức xét chọn theo quy định của Ủy ban nhân dân các cấp hoặc đấu thầu theo Luật đấu thầu (nếu đủ điều kiện).

Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đảm bảo các điều kiện như sau:

1. Nội dung đề án phù hợp đối tượng, nội dung, ngành nghề quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP và các quy định hiện hành khác có liên quan đến hoạt động khuyến công.

2. Đề án được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã phê duyệt.

3. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện hoặc thụ hưởng từ đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

5. Tổ chức dịch vụ khuyến công, tổ chức dịch vụ khác có kinh nghiệm, năng lực để triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công (trừ các hoạt động do cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp thực hiện).

CHƯƠNG II

TRÌNH TỰ XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 6. Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt đề án khuyến công địa phương

1. Lập hồ sơ đề án khuyến công:

a) Các tổ chức, cá nhân có đề án (hoặc dự án) đầu tư phù hợp với điều kiện quy định tại Điều 5 của Quy chế này, có nhu cầu hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương, lập hồ sơ khuyến công theo quy định tại Điều 10 Khoản 1 Điểm a Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia và nộp tại Sở Công Thương (Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại và Xúc tiến Thương mại).

b) Sau khi nhận được văn bản đề nghị của các tổ chức, cá nhân, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại kiểm tra sự phù hợp và lập đề nghị thẩm định các đề án khuyến công, trình Sở Công Thương xem xét, tổ chức thẩm định.

2. Thẩm định đề án khuyến công:

a) Trình tự thẩm định:

- Căn cứ Tờ trình đề nghị thẩm định của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại, Sở Công Thương chỉ đạo phòng chuyên môn tiến hành xem xét, kiểm tra sự phù hợp và tổ chức họp lấy ý kiến của các thành viên Tổ thẩm định.

- Sau khi thẩm định, các đề án đủ điều kiện hỗ trợ được tổng hợp vào kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm. Đối với các đề án không đủ điều kiện hỗ trợ, Sở Công Thương thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho các đơn vị thực hiện đề án khuyến công.

b) Nội dung thẩm định:

- Mức độ phù hợp của đề án với các điều kiện được quy định tại Điều 5 của Quy chế này.

- Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất, kỹ thuật khác.

- Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đối tượng thụ hưởng.

- Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác.

- Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu đề án;

3. Phê duyệt đề án khuyến công:

a) Căn cứ vào nguồn kinh phí khuyến công được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp hàng năm theo kế hoạch khuyến công địa phương được phê duyệt, Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt các đề án khuyến công.

b) Hồ sơ phê duyệt đề án khuyến công, bao gồm:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt đề án khuyến công của Sở Công Thương.

- Biên bản thẩm định của Tổ thẩm định đề án khuyến công.

Đề án phê duyệt cấp huyện, cấp xã trình tự, thủ tục thực hiện tại Điều 6 Quy chế này; Đề án cấp huyện nộp tại phòng chuyên môn cấp huyện và chịu trách nhiệm trình cấp thẩm quyền phê duyệt. Riêng cấp xã, Đề án trước khi phê duyệt phải có ý kiến phòng chuyên môn cấp huyện.

CHƯƠNG III

QUẢN LÝ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 7. Xây dựng kế hoạch khuyến công địa phương

1. Căn cứ kết quả thẩm định các đề án khuyến công, Sở Công Thương tổng hợp vào kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm, gửi Sở Tài chính thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Kế hoạch khuyến công địa phương phải phù hợp với Chương trình khuyến công của tỉnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, nội dung bao gồm:

- a) Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công của năm trước;
- b) Mục tiêu và định hướng công tác khuyến công của năm kế hoạch, kèm theo danh mục và kinh phí thực hiện các đề án khuyến công.

3. Thời gian đăng ký kế hoạch khuyến công địa phương:

Chậm nhất vào ngày 15/6 hàng năm, tổ chức, cá nhân đăng ký các đề án khuyến công địa phương cho năm sau gửi về Sở Công Thương thông qua Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại và xúc tiến thương mại, để tổng hợp, tổ chức thẩm định và xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm.

Điều 8. Lập, chấp hành dự toán kinh phí hỗ trợ các đề án khuyến công địa phương:

1. Lập và phân bổ dự toán:

a) Hàng năm, căn cứ kế hoạch khuyến công địa phương được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và mức chi các hoạt động khuyến công theo quy định tại Quy chế này, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí khuyến công địa phương, gửi Sở Tài chính tổng hợp.

b) Căn cứ dự toán kinh phí khuyến công của Sở Công Thương và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Sở Tài chính xem xét, tổng hợp chung vào phương án phân bổ ngân sách địa phương hàng năm, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

c) Căn cứ vào dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện các đề án khuyến công chi tiết theo đơn vị và nội dung của đề án khuyến công đã được thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí hỗ trợ thực hiện các đề án khuyến công.

2. Chấp hành dự toán:

a) Căn cứ vào nguồn kinh phí khuyến công được bố trí hàng năm, dự toán được giao và Quyết định hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án khuyến công của Ủy ban nhân dân tỉnh, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại có trách nhiệm gửi hồ sơ, chứng từ đến Kho bạc Nhà nước tỉnh Trà Vinh để thực hiện kiểm soát.

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi cho đề án khuyến công theo quy định tại Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02/10/2012 của Bộ Tài chính về chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước và Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số

161/2012/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). Riêng mức tạm ứng cho các đề án khuyến công không quá 70% tổng kinh phí khuyến công hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện.

Điều 9. Ký hợp đồng, tạm ứng, thanh lý và quyết toán kinh phí khuyến công địa phương

1. Nguyên tắc tạm ứng, thanh quyết toán kinh phí: Việc tạm ứng, thanh toán và quyết toán kinh phí phải căn cứ vào hợp đồng thực hiện đề án, phù hợp với tiến độ thực hiện đề án, đảm bảo quy định của pháp luật về sử dụng ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Ký hợp đồng thực hiện:

Sau khi đề án khuyến công được duyệt, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại có trách nhiệm ký hợp đồng thực hiện đề án khuyến công với đơn vị thực hiện đề án hoặc đơn vị thụ hưởng theo quy định.

3. Tạm ứng kinh phí khuyến công (Tạm ứng kinh phí lần một):

a) Tạm ứng 30% kinh phí hỗ trợ đối với đề án: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp.

b) Tạm ứng 70% kinh phí hỗ trợ đối với các đề án:

- Đối với các đề án hỗ trợ: Tư vấn, đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, diễn đàn, tham quan khảo sát; xây dựng, đăng ký nhãn hiệu; hỗ trợ các phòng trưng bày giới thiệu quảng bá sản phẩm tại các cơ sở công nghiệp nông thôn; thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp; đánh giá sản xuất sạch hơn.

Hồ sơ đã được đảm bảo theo quy định tại Điều 6 Quy chế này và hợp đồng, kế hoạch tổ chức thực hiện đề án của đơn vị thực hiện.

- Đối với các đề án hỗ trợ: Tổ chức hội chợ, triển lãm; hỗ trợ các cơ sở nông thôn tham gia hội chợ triển lãm; xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; in tờ rơi, tờ gấp; các hình thức thông tin đại chúng khác; lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp.

Hồ sơ đã được đảm bảo theo quy định tại Điều 6 Quy chế này và hợp đồng thực hiện đề án; hợp đồng hỗ trợ giữa đơn vị thực hiện với chủ đầu tư.

- Đối với đề án hỗ trợ: Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; mô hình sản xuất sạch hơn; sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở công nghiệp nông thôn.

Hồ sơ đã được đảm bảo theo quy định tại Điều 6 Quy chế này và hợp đồng thực hiện đề án, báo cáo tiến độ của đơn vị thực hiện xác định giá trị khối lượng công việc đã thực hiện tương ứng trên 70% tổng vốn đầu tư dự án.

c) Đối với đề án hỗ trợ vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào khu, cụm công nghiệp.

Hồ sơ đã được đảm bảo theo quy định tại Điều 6 Quy chế này và hợp đồng thực hiện đề án, biên bản nghiệm thu cơ sở ; báo cáo khối lượng hoàn thành và kinh phí thực hiện hợp đồng; bản sao hợp lệ hợp đồng tín dụng với ngân hàng về việc vay vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua máy móc thiết bị của cơ sở nông nghiệp nông thôn; chứng từ thể hiện đã trả lãi suất vốn vay cho hai năm đầu để làm căn cứ tạm ứng; bản sao hợp lệ hợp đồng và thanh lý hợp đồng với nhà thầu về xây dựng, mua máy móc thiết bị cho cơ sở công nghiệp nông thôn.

4. Nghiệm thu và thanh, quyết toán kinh phí khuyến công địa phương:

a) Nghiệm thu đề án:

Căn cứ đề nghị của đơn vị thực hiện đề án, Sở Công Thương, Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan tổ chức nghiệm thu các đề án khuyến công theo quy định.

b) Thanh, quyết toán kinh phí:

- Chậm nhất là 15 ngày kể từ khi nghiệm thu đề án khuyến công, đơn vị thực hiện đề án phải hoàn thành việc lập hồ sơ quyết toán gửi về Sở Công Thương (thông qua Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại) để thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định.

- Hồ sơ quyết toán gồm: Văn bản đề nghị nghiệm thu đề án khuyến công; hợp đồng và thanh lý hợp đồng; biên bản nghiệm thu đề án; bảng kê chứng từ đề nghị quyết toán; các phiếu thu, chi kèm theo hóa đơn chứng từ theo quy định.

Điều 10. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch khuyến công, ngừng triển khai đề án khuyến công địa phương

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung kế hoạch khuyến công tại địa phương hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công của năm kế hoạch, các tổ chức, cá nhân làm đề nghị (có xác nhận của Phòng Kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng cấp huyện xác nhận) gửi về cơ quan chuyên môn tổng hợp và báo cáo cấp thẩm quyền xem xét, quyết định (trong nó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án).

2. Ủy ban nhân dân các cấp phê duyệt điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công, cụ thể như sau:

a) Thay đổi địa điểm, đơn vị thụ hưởng, đơn vị phối hợp, thời gian (trong năm tài chính) thực hiện đề án; các điều chỉnh không làm thay đổi tổng mức kinh phí hỗ trợ đề án từ kinh phí khuyến công địa phương.

b) Thay đổi tổng mức kinh phí hỗ trợ, thay đổi nội dung của đề án khuyến công; các đề nghị bổ sung thực hiện mới đề án khuyến công hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án khuyến công.

3. Đối với các đề án khuyến công có sai phạm trong việc thực hiện, không đáp ứng mục tiêu, nội dung theo đề án được duyệt, cơ quan chuyên môn trình Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định.

Điều 11. Báo cáo, kiểm tra, giám sát thực hiện đề án khuyến công

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp cùng các ngành, địa phương liên quan kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất, đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu các đề án khuyến công và bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương đúng mục đích, tiết kiệm hiệu quả.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm theo dõi, đánh giá định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện các đề án khuyến công địa phương.

3. Các đơn vị thực hiện đề án có trách nhiệm báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện theo định kỳ hàng tháng cho Sở Công Thương (thông qua Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại) trước ngày 20 hàng tháng. Khi kết thúc thực hiện đề án, đơn vị lập báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện đề án.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI HỖ TRỢ CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 12. Nội dung chi hoạt động khuyến công

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/03/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 13. Mức chi chung của hoạt động khuyến công địa phương

Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/03/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 14. Mức chi hoạt động khuyến công địa phương

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 1.000 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy

trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

5. Chi hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 50% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ tối đa không quá 40 triệu đồng/doanh nghiệp/năm.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 50% giá thuê gian hàng. Mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/doanh nghiệp/năm.

6. Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 50% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam (bao gồm cả gian hàng quốc gia nếu có); chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ không quá 200 triệu đồng/doanh nghiệp/năm.

7. Chi hỗ trợ 70% chi phí vé máy bay (khứ hồi, dạng phổ thông) cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài không quá 01 lần/năm. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

8. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện:

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/lần đối với cấp huyện và 200 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm:

- Đạt giải cấp huyện: Giải nhất được thưởng không quá 03 triệu đồng/sản phẩm; Giải nhì được thưởng không quá 02 triệu đồng/sản phẩm; Giải ba được thưởng không quá 1,5 triệu đồng/sản phẩm; Giải khuyến khích được thưởng không quá 01 triệu đồng/sản phẩm;

- Đạt giải cấp tỉnh: Giải nhất được thưởng không quá 05 triệu đồng/sản phẩm; Giải nhì được thưởng không quá 04 triệu đồng/sản phẩm; Giải ba được thưởng không quá 03 triệu đồng/sản phẩm; Giải khuyến khích được thưởng không quá 02 triệu đồng/sản phẩm;

9. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/nhãn hiệu.

10. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

11. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

12. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp huyện và cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp huyện, 70 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh.

13. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

14. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư); Mức hỗ trợ tối đa 30% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

15. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

16. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 100 triệu đồng/cụm công nghiệp.

17. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

18. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 6.000 triệu đồng/cụm công nghiệp *(Chỉ được hưởng một lần cho cùng một nội dung chi hỗ trợ)*.

19. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

a) Chi đào tạo nghề, truyền nghề, nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

20. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công tối đa không quá 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

21. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại và Xúc tiến Thương mại và cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Tại Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày sản phẩm. Mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Tại cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày sản phẩm. Mức hỗ trợ tối đa không quá 70 triệu đồng/phòng trưng bày *(Trưng bày tất cả các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh)*.

c) Tại cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày sản phẩm. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày *(Trưng bày tất cả các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện)*.

22. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công (Sở Công Thương) được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công tỉnh: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công (Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại) được chi tối đa 3% dự toán đề án khuyến công (riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được chi không quá 4%) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

23. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn vào các địa bàn và ngành nghề cần ưu tiên nhưng không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định trên đây.

CHƯƠNG V TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Công Thương.

1. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra định kỳ, đột xuất, giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu đề án; đảm bảo việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chỉ đạo Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công địa phương từng năm hoặc giai đoạn theo hướng dẫn của Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) liên quan đến công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Chủ trì phối hợp với Sở Công Thương tổng hợp cân đối nguồn vốn kinh phí khuyến công địa phương trong dự toán ngân sách hàng năm trình Ủy ban

nhân dân tỉnh quyết định; có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và quyết toán kinh phí sự nghiệp khuyến công địa phương theo quy định.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện, quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công địa phương theo quy định của Quy chế này.

Điều 17. Trách nhiệm của các Sở, ban ngành liên quan

Căn cứ vào chức năng và nhiệm vụ, các sở ngành có liên quan có trách nhiệm và phối hợp với Sở Công Thương trong việc tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, hướng dẫn các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công; xem xét, có ý kiến và chịu trách nhiệm về ý kiến của mình đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

2. Tổng hợp, đề xuất kế hoạch hỗ trợ các đề án khuyến công hàng năm của địa phương, báo cáo Sở Công Thương; phối hợp với Sở Công Thương kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương của các đơn vị thực hiện đề án khuyến công thuộc phạm vi quản lý.

3. Tổng hợp, xây dựng kế hoạch dự toán và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ công tác bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn cấp huyện từ nguồn ngân sách huyện, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đúng theo các quy định hiện hành.

Điều 19. Trách nhiệm của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại

1. Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương theo quy chế quản lý vốn và chế độ tài chính hiện hành.

2. Trực tiếp tiếp nhận, xem xét, tổng hợp hồ sơ đề nghị của các đơn vị, địa phương, xây dựng kế hoạch vốn khuyến công hàng năm, từng giai đoạn báo cáo Sở Công Thương để thống nhất với Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định bố trí nguồn vốn trong dự toán ngân sách hàng năm.

3. Thông báo, hướng dẫn cho các đơn vị được hỗ trợ lập hồ sơ, thủ tục và thực hiện công tác thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

4. Kiểm tra việc sử dụng kinh phí khuyến công của các đơn vị được hỗ trợ, nếu phát hiện việc sử dụng không đúng mục đích thì ngừng cấp kinh phí và báo cáo cơ quan có thẩm quyền có biện pháp xử lý theo quy định.

5. Thực hiện quyết toán theo quy định hiện hành; tổng hợp kết quả báo cáo Sở Công Thương, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan theo quy định.

Điều 20. Trách nhiệm của Đơn vị thụ hưởng đề án khuyến công

1. Sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, đúng dự toán và các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Phối hợp, tạo điều kiện cho các cơ quan liên quan trong kiểm tra, giám sát, nghiệm thu và thanh, quyết toán đề án khuyến công; đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý của hồ sơ, các thông tin cung cấp cho cơ quan quản lý; báo cáo kết quả thực hiện đề án và quyết toán kinh phí khuyến công theo quy định hiện hành.

Điều 21. Trách nhiệm của các thành viên Tổ thẩm định đề án khuyến công

1. Có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ đề án khuyến công, các nội dung liên quan đến lĩnh vực, ngành mình quản lý, thẩm định hồ sơ đề án đúng theo các quy định của Quy chế này và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về những ý kiến thẩm định trước Tổ thẩm định và Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp ủy quyền cho cán bộ thay mặt tham dự họp phải đảm bảo đúng chuyên ngành, lĩnh vực liên quan đến đề án và chịu trách nhiệm về những ý kiến của cán bộ được cử tham gia thẩm định.

**CHƯƠNG VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các đề án khuyến công đã được phê duyệt, triển khai thực hiện trước khi Quy chế này có hiệu lực, thì được tiếp tục áp dụng theo những quy định trước đây để thực hiện.

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. Nếu các nội dung hỗ trợ theo Quy chế này có cùng nội dung với chính sách khác thì chỉ được hưởng một chính sách với mức cao nhất.

2. Trong quá trình thực hiện Quy chế này nếu có vướng mắc, các đơn vị có liên quan phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

